| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN NGỌC LẶC | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 187/TB-UBND | *Ngọc Lặc, ngày 30 tháng 10 năm 2019* |

Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Ngọc Lặc
Email: ngoclac@thanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thanh Hóa
Thời gian ký: 31.10.2019 13:21:20 +07:00

# THÔNG BÁO

## Danh sách thí sinh đủ điều kiện và không đủ điều kiện dự tuyển công chức huyện Ngọc Lặc năm 2019

Căn cứ Quyết định số 4412/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện, thí sinh không đủ điều kiện dự thi tuyển công chức hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2019;

Thực hiện Thông báo số 545/TB-SNV ngày 29/10/2019 của Sở Nội vụ Thanh Hóa, thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện và không đủ điều kiện dự tuyển công chức hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2019.

UBND huyện Ngọc Lặc thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện dự tuyển công chức hành chính huyện Ngọc Lặc năm 2019, cụ thể như sau:

Tổng số thí sinh đăng ký dự tuyển: 79 thí sinh. Trong đó:

- Thí sinh đủ điều kiện dự tuyển: 79 thí sinh.
- Thí sinh không đủ điều kiện dự tuyển: 0 thí sinh.

*(Có danh sách các thí sinh kèm theo)*

Đề nghị các thí sinh đã đăng ký dự tuyển đối chiếu, rà soát lại thông tin có trong danh sách. Nếu có nhầm lẫn về thông tin cá nhân, vị trí việc làm dự tuyển, đối tượng ưu tiên, miễn thi môn ngoại ngữ …., đề nghị phản ánh và nộp các giấy tờ có liên quan về phòng Công chức, Viên chức Sở Nội vụ Thanh Hóa trước ngày 08/11/2019 để xem xét giải quyết. Sau thời hạn trên, Sở Nội vụ sẽ không xem xét giải quyết.

Các thí sinh dự tuyển thường xuyên theo dõi Trang thông tin điện tử Sở Nội vụ để cập nhật thông tin về kỳ thi tuyển./.

***Nơi nhận:***
- Sở Nội vụ Thanh Hóa (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện (b/c);
- Đài truyền thanh – truyền hình huyện (để đưa tin);
- Trang thông tin điện tử huyện Ngọc Lặc;
- Lưu VT, NV.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Tuấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC LẶC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2019

*(Kèm theo Thông báo số 187 /TB-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Ngọc Lặc)*

**Mẫu số 01**

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Mã vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Phòng, ban, chi cục đăng ký dự tuyển | Đối tượng ưu tiên | Đăng ký thi môn ngoại ngữ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Môn thi | Miễn thi môn ngoại ngữ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Triệu Thị Yến | 25/6/1995 | Nữ | Dao | ĐH | Luật | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 2 | Cao Thị Tứ | 07/8/1991 | Nữ | Mường | ĐH | Luật | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 3 | Lê Thị Hương | 16/3/1996 | Nữ | Mường | ĐH | Luật Kinh tế | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 4 | Trương Thị Minh Huyền | 05/5/1992 | Nữ | Mường | ĐH | Luật học | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 5 | Lại Thế Hùng | 26/9/1996 | Nam | Kinh | ĐH | Luật | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | | Tiếng anh | |
| 6 | Lê Thị Hà | 02/8/1996 | Nữ | Kinh | ĐH | Luật | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | | Tiếng anh | |
| 7 | Hà Thị Nga | 20/4/1993 | Nữ | Thái | ĐH | Luật học | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 8 | Hoàng Ngọc Linh | 05/6/1994 | Nữ | Kinh | ĐH | Luật | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | | Tiếng anh | |
| 9 | Lương Thu Dung | 02/12/1995 | Nữ | Kinh | ĐH | Luật học | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | | Tiếng anh | |
| 10 | Trương Diệu Linh | 03/02/1997 | Nữ | Kinh | ĐH | Luật | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | | Tiếng anh | |
| 11 | Lê Thùy Hương | 29/6/1993 | Nữ | Mường | ĐH | Luật | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 12 | Quách Công Thương | 30/10/1994 | Nam | Mường | ĐH | Luật | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 13 | Phạm Thái Hòa | 19/02/1996 | Nam | Mường | ĐH | Luật Kinh tế | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | 23.2.10 | Phòng Tư pháp | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Mã vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Phòng, ban, chi cục đăng ký dự tuyển | Đối tượng ưu tiên | Đăng ký thi môn ngoại ngữ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Môn thi | Miễn thi môn ngoại ngữ |
| 14 | Phạm Thị Thu Hà | 05/9/1988 | Nữ | Mường | ĐH | Kinh tế | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 15 | Lê Thị Trang | 28/02/1996 | Nữ | Kinh | ĐH | Luật | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | | Tiếng anh | |
| 16 | Lê Thị Quy | 13/10/1988 | Nữ | Kinh | ĐH | Kinh tế | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | | Tiếng anh | |
| 17 | Hà Thị Ánh | 04/10/1994 | Nữ | Thái | ĐH | Kế toán | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 18 | Lê Phương Thảo | 05/01/1995 | Nữ | Kinh | ĐH | Kế toán | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | | Tiếng anh | |
| 19 | Phạm Thị Huyền Trang | 08/7/1991 | Nữ | Mường | ĐH | Tài chính Quốc tế | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 20 | Nguyễn Văn Sơn | 10/3/1990 | Nam | Kinh | ĐH | Hành chính học | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | | Tiếng anh | |
| 21 | Triệu Minh Chung | 03/10/1990 | Nam | Dao | ĐH | Luật học | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 22 | Hà Thị Loan | 26/3/1995 | Nữ | Mường | ĐH | Quản lý Nhà nước | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 23 | Lê Văn Hưng | 23/3/1993 | Nam | Kinh | ĐH | Luật | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | | Tiếng anh | |
| 24 | Lê Vũ Minh Trang | 03/12/1997 | Nữ | Kinh | ĐH | Quản lý nhà nước | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | | Tiếng anh | |
| 25 | Trịnh Tùng Linh | 04/11/1992 | Nam | Kinh | ĐH | Luật | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | | Tiếng anh | |
| 26 | Cầm Thị Quỳnh Như | 27/4/1994 | Nữ | Thái | ĐH | Kinh tế | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 27 | Phạm Thị Vui | 19/11/1992 | Nữ | Mường | ĐH | Hành chính học | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 28 | Nguyễn Tiến Anh | 04/5/1992 | Nam | Kinh | ĐH | Tài chính | Thanh tra | 23.2.55 | Thanh tra huyện | | Tiếng anh | |
| 29 | Lê Đăng Linh | 08/6/1987 | Nam | Kinh | ĐH | Xây dựng Cầu đường | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | Con TB | Tiếng anh | |
| 30 | Phạm Ngọc Thoan | 10/9/1989 | Nam | Mường | ĐH | Kỹ thuật xây dựng công trình | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 31 | Vũ Trọng Duy | 11/01/1981 | Nam | Kinh | ĐH | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 32 | Hoàng Đình Quý | 09/6/1985 | Nam | Kinh | ĐH | Xây dựng Cầu đường | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Mã vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Phòng, ban, chi cục đăng ký dự tuyển | Đối tượng ưu tiên | Đăng ký thi môn ngoại ngữ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Môn thi | Miễn thi môn ngoại ngữ |
| 33 | Nguyễn Ba | 25/01/1987 | Nam | Kinh | ĐH | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | Con TB | Tiếng anh | |
| 34 | Lê Thanh Liêm | 15/01/1995 | Nam | Kinh | ĐH | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 35 | Trịnh Văn Định | 10/12/1989 | Nam | Kinh | ĐH | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 36 | Nguyễn Văn Dinh | 17/9/1994 | Nam | Mường | ĐH | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 37 | Ngô Hữu Giáp | 19/3/1994 | Nam | Kinh | ĐH | Công nghệ kỹ thuật giao thông | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 38 | Nguyễn Ngọc Sơn | 19/9/1988 | Nam | Kinh | ĐH | Quy hoạch và quản lý giao thông vận tải đô thị | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 39 | Hà Thị Thùy Dung | 11/12/1994 | Nữ | Kinh | ĐH | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 40 | Hoàng Trường Giang | 12/12/1993 | Nam | Kinh | ĐH | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS có chứng chỉ tiếng DTTS |
| 41 | Trần Duy Long Bình | 22/12/1989 | Nam | Kinh | ĐH | Xây dựng công trình biển | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 42 | Lê Văn Thành | 10/6/1991 | Nam | Kinh | ĐH | Xây dựng Cầu đường | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 43 | La Đình Vũ | 17/02/1995 | Nam | Kinh | ĐH | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 44 | Hà Thị Linh Giang | 14/11/1996 | Nữ | Kinh | ĐH | Quản lý xây dựng | Quản lý xây dựng | 23.2.27 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | | Tiếng anh | |
| 45 | Trần Thị Thu Hà | 14/11/1994 | Nữ | Kinh | ĐH | Kế toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | Tiếng anh | |
| 46 | Lê Thị Xuân | 10/02/1994 | Nữ | Kinh | ĐH | Quản lý Tài chính công | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | Tiếng anh | |
| 47 | Phạm Thị Vân | 30/9/1989 | Nữ | Kinh | ĐH | Kế toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | Tiếng anh | |
| 48 | Phạm Thị Thu Hằng | 22/8/1991 | Nữ | Mường | ĐH | Kế toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 49 | Vũ Thị Phượng | 09/4/1994 | Nữ | Kinh | ĐH | Kế toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | Tiếng anh | |
| 50 | Trần Thị Diễm | 29/5/1997 | Nữ | Kinh | ĐH | Quản lý Tài chính công | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | Tiếng anh | |
| 51 | Phạm Thị Thủy | 19/5/1993 | Nữ | Kinh | ĐH | Kế toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | Tiếng anh | |
| 52 | Lê Thị Trang | 15/6/1993 | Nữ | Kinh | ĐH | Kế toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | Tiếng anh | |
| 53 | Lê Gia Kiên | 01/11/1986 | Nam | Kinh | ĐH | Kế toán - Kiểm toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | Tiếng anh | |

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Mã vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Phòng, ban, chi cục đăng ký dự tuyển | Đối tượng ưu tiên | Đăng ký thi môn ngoại ngữ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Môn thi | Miễn thi môn ngoại ngữ |
| 54 | Lê Thị Thanh | 20/02/1992 | Nữ | Thổ | ĐH | Kế toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 55 | Bùi Mai Anh | 05/02/1997 | Nữ | Kinh | ĐH | Kế toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | Tiếng Trung | |
| 56 | Lữ Thị Bích Thủy | 17/10/1990 | Nữ | Thái | ĐH | Kiểm toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 57 | Bùi Văn Tưởng | 24/02/1992 | Nam | Mường | ĐH | Kế toán - Kiểm toán | Quản lý Tài chính - Ngân sách | 23.2.12 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 58 | Phạm Văn Hải | 05/5/1985 | Nam | Mường | ĐH | Văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | 23.2.36 | Phòng Văn hóa - Thông tin | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 59 | Quách Thị Thủy | 23/01/1993 | Nữ | Mường | ĐH | Văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | 23.2.36 | Phòng Văn hóa - Thông tin | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 60 | Lê Thị Liễu | 12/01/1988 | Nữ | Mường | ĐH | Quản lý văn hóa | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | 23.2.36 | Phòng Văn hóa - Thông tin | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 61 | Nguyễn Thị Anh | 06/6/1993 | Nữ | Kinh | ĐH | Quản lý văn hóa | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | 23.2.36 | Phòng Văn hóa - Thông tin | | Tiếng anh | |
| 62 | Chu Việt Minh Dương | 15/7/1997 | Nam | Thái | ĐH | Quản lý hoạt động tư tưởng văn hóa | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | 23.2.36 | Phòng Văn hóa - Thông tin | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 63 | Lương Văn Quang | 19/01/1997 | Nam | Thái | ĐH | Quản lý văn hóa | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | 23.2.36 | Phòng Văn hóa - Thông tin | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 64 | Nguyễn Thị Hướng | 24/12/1987 | Nữ | Kinh | ĐH | Quản lý văn hóa | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | 23.2.36 | Phòng Văn hóa - Thông tin | Con TB | Tiếng anh | |
| 65 | Lê Phương Anh | 13/5/1995 | Nữ | Kinh | ĐH | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai | 23.2.15 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | | Tiếng anh | |
| 66 | Nguyễn Thị Phương | 16/02/1995 | Nữ | Kinh | ĐH | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai | 23.2.15 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | | Tiếng anh | |
| 67 | Bùi Thị Hoàn | 02/10/1988 | Nữ | Mường | ThS | Khoa học đất | Quản lý đất đai | 23.2.15 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 68 | Lê Thị Huyền Trang | 10/10/1994 | Nữ | Thái | ĐH | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai | 23.2.15 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 69 | Lương Văn Cương | 17/4/1995 | Nam | Thái | ĐH | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai | 23.2.15 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Mã vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Phòng, ban, chi cục đăng ký dự tuyển | Đối tượng ưu tiên | Đăng ký thi môn ngoại ngữ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Môn thi | Miễn thi môn ngoại ngữ |
| 70 | Lê Thị Trang | 09/9/1992 | Nữ | Thổ | ĐH | Kinh tế và quản lý địa chính | Quản lý đất đai | 23.2.15 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 71 | Nguyễn Thị Thoan | 10/7/1987 | Nữ | Kinh | ThS | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai | 23.2.15 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Con TB | Tiếng anh | |
| 72 | Lê Thị Mai Lê | 28/11/1992 | Nữ | Kinh | ThS | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai | 23.2.15 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | | Tiếng anh | |
| 73 | Phạm Văn Huynh | 06/9/1984 | Nam | Mường | ĐH | Địa chính | Quản lý đất đai | 23.2.15 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 74 | Phạm Thị Vân | 06/02/1996 | Nữ | Mường | ĐH | Quản lý tài nguyên và môi trường | Quản lý môi trường | 23.2.17 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 75 | Trịnh Thị Việt Linh | 08/11/1996 | Nữ | Kinh | ĐH | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Quản lý môi trường | 23.2.17 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | | Tiếng anh | |
| 76 | Trịnh Phương Linh | 25/9/1997 | Nữ | Mường | ĐH | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Quản lý môi trường | 23.2.17 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 77 | Phạm Thị Hằng | 30/6/1993 | Nữ | Mường | ĐH | Định hướng quản lý tài nguyên - Môi trường | Quản lý môi trường | 23.2.17 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |
| 78 | Nguyễn Quốc Khánh | 10/01/1991 | Nam | Kinh | ĐH | Khoa học môi trường | Quản lý môi trường | 23.2.17 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | | Tiếng anh | |
| 79 | Hoàng Đình Đạt | 09/10/1994 | Nam | Thái | ĐH | Khoa học môi trường | Quản lý môi trường | 23.2.17 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Người DTTS | | Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng DTTS là người DTTS |